BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026)

.... , ngày .... tháng .... năm .....

CÔNG TRÌNH: Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học Trường mầm non Hồng Châu - Phân hiệu An Châu

Loại công trình:	**Công trình dân dụng**
Loại thiết kế:	**Thiết kế 1 bước**
Cấp công trình:	**Cấp III**
Cách thẩm định:	**Tự thẩm định toàn bộ**

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**1.242.698.279**	**124.269.828**	**1.366.968.107**	**Gxd**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				1.229.177.328	122.917.733	1.352.095.061	
1.1.1	SÂN TRƯỜNG NHÀ LỚP HỌC (PHÂN HIỆU AN CHÂU)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.229.177.328	122.917.733	1.352.095.061	
1.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công hạng mục xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	13.520.951	1.352.095	14.873.046	Gxdlt
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,446%**		**(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ**	**42.357.451**		**42.357.451**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**125.309.712**	**12.530.971**	**137.840.684**	**Gtv**
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.5 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	6,300%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	77.438.172	7.743.817	85.181.989	
3.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	7.493.065	749.307	8.242.372	
3.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	40.378.475	4.037.848	44.416.323	
4	**Chi phí khác**				**22.910.000**	**1.728.000**	**24.638.000**	**Gk**
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	500.000		500.000	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,57%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	5.130.000		5.130.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,96%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	17.280.000	1.728.000	19.008.000	
5	**Chi phí dự phòng**						**228.195.758**	**Gdp**
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	15%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x			228.195.758	
	Tổng cộng				**1.433.275.442**	**138.528.799**	**1.800.000.000**	**Gxdct**
	Làm tròn						**1.800.000.000**	
Bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn								

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU